

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/DS-PT

Ngày: 19-3-2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên;

Bà Đoàn Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 111/2023/TLST-DS ngày 06/11/2023 về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 100/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa và thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Xóm E, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Xóm E, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Đ1: Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 21/10/1963.

Địa chỉ: Xóm E, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Xóm A, thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Xóm E, thôn V, xã M, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà B, bà N: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Xóm E, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 21/10/1963.

Địa chỉ: Xóm E, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ1, chết ngày 26/11/2005. Bố ông có hai người vợ. Vợ cả là cụ Vũ Thị K, chết năm 1953. Bố ông và cụ Vũ Thị K sinh được hai người con chung là ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị B. Khi bà B được 1 tuổi thì cụ K chết. Trong thời kỳ hôn nhân, bố ông và cụ Vũ Thị K không có tài sản chung. Sau khi cụ K chết, bố ông kết hôn với mẹ ông là cụ Vũ Thị M1, chết ngày 08/12/2004. Bố mẹ ông sinh được 4 anh em ông gồm ông Nguyễn Văn Đ1, ông, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970 (ông L đã chết ngày 12/5/1998, trước khi chết, ông L chưa có vợ con). Ngoài ra, bố ông và cụ K; bố mẹ ông không có người con nuôi, con riêng nào khác. Ông bà nội và ông bà ngoại của ông đều chết trước bố mẹ ông và ông bà nội và ông bà ngoại của ông D và bà B đều chết trước cụ K. Trước khi chết, bố mẹ ông và ông bà nội ông đều không để lại di chúc. Trong thời kỳ hôn nhân, bố mẹ ông có tài sản chung là hai thửa đất, thửa số 133 và thửa đất số 139 do vợ chồng ông Đ1 và bà M đã quản lý, sử dụng từ khi bố mẹ ông còn sống cho đến nay. Ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ ông để lại theo pháp luật đối với hai thửa đất là thửa đất số 133, diện tích 122m², loại đất ONT và thửa đất số 139, diện tích 687m², loại đất ONT. Khi bố mẹ ông kết hôn, ông D và bà B đều rất nhỏ tuổi, được mẹ ông nuôi dưỡng và có trách nhiệm với ông D và bà B như con đẻ. Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và sau này, khi mẹ ông về già, những lúc mẹ ông đau ốm, ông D và bà B luôn có trách nhiệm với mẹ ông như mẹ đẻ. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 133, diện tích 120,5m² và thửa đất số 139, diện tích 666,3m² cùng toàn bộ tài sản trên hai thửa đất này, ông đồng ý với giá trị các loại đất và tài sản, công vượt lập mà Hội đồng định giá đã định giá. Hiện nay, các thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, đo đạc

và định giá tài sản, đề nghị Tòa án xác định 60m² đất ở trong bất kỳ hai thửa đất trên là diện tích đất của vợ chồng ông Đ1 và bà M. Ông và các anh chị em trong gia đình đồng ý để Tòa án xem xét và tính công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất của ông Đ1, bà M. Ông và các anh chị em trong gia đình đều có nhà ở ổn định. Ông Đ có nguyện vọng đề nghị Tòa án cho ông được hưởng thừa kế bằng hiện vật, chia cho ông được quyền quản lý, sử dụng và hưởng toàn bộ thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23, diện tích 120,5m² đất ở cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 cùng bà Nguyễn Thị M (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1) trình bày: Ông bà nhất trí trình bày của ông Đ về thời gian mất của cụ D1, cụ K, cụ M1 và các hàng thừa kế. Các cụ chết không để lại di chúc. Ông bà nhất trí các nội dung như lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc các thửa đất và di sản của các cụ để lại, về kết quả thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, về hiện trạng các thửa đất và tài sản trên đất, về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề, về di sản thừa kế để chia, xác định 60m² đất ở trong tổng diện tích của hai thửa đất số 133 và 139 là diện tích đất ở của ông bà và toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối trên hai thửa đất này là tài sản của ông bà. Tình trạng đất vẫn nguyên vẹn như khi bố mẹ ông bà còn sống. Quá trình chung sống trên các thửa đất này, ông bà đã xây dựng nhà ở, công trình và trồng cây cối trên cả hai thửa đất. Đề nghị Tòa án tính công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất của ông bà để buộc những người được hưởng thừa kế khác phải trích trả công sức cho ông bà. Năm 1999, hai bên đã tự thỏa thuận phân chia di sản của bố mẹ, ông bà đã đưa cho ông Đ và ông D 8 triệu đồng nhưng họ không nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại buổi làm việc ngày 22/5/2023, các anh em thống nhất, ông bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông D, ông Đ, bà B, bà N mỗi người 50 triệu đồng, tổng là 200 triệu đồng. Ngày 02/6/2023, ông bà đã mang tiền đến Tòa án vào để trả cho mọi người nhưng ông D, ông Đ, bà B, bà N không nhận tiền nên việc thỏa thuận giải quyết về vụ án không thành. Đề nghị Tòa án xét xử theo Biên bản mà mọi người đã tự nguyện ký kết, cho ông bà được hưởng toàn bộ hai thửa đất trên và chỉ phải trả cho bốn anh chị em trong gia đình gồm ông D, ông Đ, bà B, bà N mỗi người 50 triệu đồng, tổng cộng là 200 triệu đồng. Ông bà đề nghị nhập phần công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất, phần 60m² đất ở của ông bà vào phần di sản của ông Đ1 được hưởng cùng tài sản chung trên đất để trở thành tài sản chung của ông bà. Đối với tiền thuế đất mà ông bà đóng hàng năm thì ông bà tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải chịu cùng và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Đối với khoản tiền chi phí thẩm định, đo đạc và định giá, ông Đ tự nguyện chịu, ông bà nhất trí.

Trên các thửa đất trên thì ngoài các loại cây và các cây trồng như biên bản thẩm định và định giá tài sản đã xác định thì trên đất còn có một số loại cây cối và tài sản khác sau này, chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng còn nếu nằm ở ranh giới để phân chia thì chặt phá.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị N trình bày: Nhất trí về các nội dung trình bày của nguyên đơn và bị đơn về thời gian mất của các cụ; các đồng thừa kế. Trước khi chết, các cụ đều không để lại di chúc. Các ông bà đều xác định di sản thừa kế mà các đồng thừa kế được hưởng là hai thửa đất trên trừ đi diện tích 60m² đất ở trong hai thửa đất trên (là diện tích đất của vợ chồng ông Đ1 và bà M). Tình trạng đất vẫn nguyên vẹn như khi bố mẹ các ông bà còn sống, toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối trên hai thửa đất này là tài sản do vợ chồng ông Đ1 và bà M xây dựng, trồng trọt. Các ông bà đều xác định di sản mà các cụ để lại là hai thửa đất số 133 và 139 ở trên có tổng diện tích là 786,8m² đất được trừ đi 60m² đất ở của vợ chồng ông Đ1 và bà M thì diện tích đất còn lại để chia cho 5 anh chị em ông bà được hưởng thừa kế là 726,8m² đất và tiếp tục được trừ đi công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất của vợ chồng ông Đ1 và bà M, phần còn lại được chia đều cho các anh chị em ông bà. Các ông bà đều xác định ông D ở nhờ trên đất của nhà vợ. Ông D có nhà và đất ở tại thôn T, xã Q, huyện T; bà B có nhà và đất ở tại thôn V, xã M, huyện T; bà N có nhà và đất ở tại tỉnh Thái Bình. Ông D và bà B đều đề nghị được hưởng thừa kế bằng hiện vật và theo quy định của pháp luật. Bà N đề nghị hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà N có đơn đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa.

Cụ Vũ Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị H3 và ông Nguyễn Văn H4 trình bày: Theo cụ T (chồng là cụ Nguyễn Văn V) và các con thì việc tranh chấp thừa kế của gia đình cụ Nguyễn Văn D1 do ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện ông Nguyễn Văn Đ1 đối với các thửa đất trên không liên quan gì đến quyền lợi của cụ V, cụ T và các con của hai cụ; nếu có liên quan đến tài sản thì từ chối nhận và đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải, phiên tòa.

Kết quả xác minh và quan điểm của Ủy ban nhân dân xã Q thể hiện:

Căn cứ hồ sơ 299 đo vẽ năm 1986 tờ bản đồ số 10 địa chỉ các thửa đất tại thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương: thửa đất số 57, diện tích 386m², loại đất thổ cư, trong sổ mục kê ruộng đất chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Thị M1. Thửa đất số 55, diện tích 50m², loại đất thổ cư, trong sổ mục kê ruộng đất chủ sử dụng đất ghi tên Vũ Thị C.

Căn cứ hồ sơ đo vẽ năm 1999 - 2000 thửa đất số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 110m^2 , loại đất (T), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất là **D1**; Thửa đất số 993, tờ bản đồ số 12, diện tích 288m^2 , loại đất (T), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là Duẩn; Thửa đất số 990, tờ bản đồ số 12, diện tích 315m^2 , loại đất (T) ghi tên chủ sử dụng là **Nguyễn Văn D1**, xác định cả ba thửa đất nói trên là của cụ **Nguyễn Văn D1**.

Căn cứ hồ sơ đo vẽ tháng 7 năm 2008, được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt năm 2009, thể hiện tại tờ bản đồ số 23, gồm thửa đất số 133, diện tích 122m^2 , loại đất ONT, trong sổ mục kê chủ sử dụng đất ghi tên **Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị M**; thửa đất số 139, diện tích 687m^2 , loại đất ONT, trong sổ mục kê chủ sử dụng đất ghi tên **Nguyễn Văn D1, Nguyễn Thị M**. Xác định các thửa đất đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo kết quả đo đạc chỉnh lý địa chính đã được Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện T** đo đạc và xác nhận ngày 14/8/2023 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện T thì thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 có diện tích $120,5\text{m}^2$ loại đất CLN (cây lâu năm) và thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 có diện tích $666,3\text{m}^2$ loại đất ONT + CLN (đất ở nông thôn và đất cây lâu năm) so với kết quả đo vẽ năm 2008 phê duyệt năm 2009 thì thửa đất số 133 có diện tích 122m^2 nay giảm $1,5\text{m}^2$ và thửa đất số 139 có diện tích 687m^2 nay giảm $20,7\text{m}^2$; diện tích từng thửa đất trên và tổng diện tích hai thửa đất trên giảm so với kết quả đo đạc năm 2008 - 2009 $22,2\text{m}^2$ là do sai số đo đạc.

Ranh giới, mốc giới của hai thửa đất trên với các hộ liền kề ổn định, không có tranh chấp, với đường ngõ xóm ổn định, không có biến động.

Đối với thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 diện tích là $120,5\text{m}^2$ căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã qua các thời kỳ để xác định là loại đất ở. Trong thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23, ông **Nguyễn Văn D1** và bà **Nguyễn Thị M** đã bị trừ vào 60m^2 đất trồng cây hàng năm vào diện tích thuộc loại đất ở tại thửa đất 133 này. Do đó, 60m^2 đất ở tại thửa đất 133 này thuộc quyền quản lý, sử dụng của vợ chồng ông **Nguyễn Văn D1** và bà **Nguyễn Thị M** mà không phải là diện tích đất ở của cụ **C**, bà **M1**, ông **D1** sau khi chết đi để lại.

Đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 diện tích $666,3\text{m}^2$ xác định có 386m^2 là đất ở nông thôn còn lại $280,3\text{m}^2$ là đất CLN (đất cây lâu năm).

Kết quả định giá tài sản như sau: Đất ở: $980.000\text{ đồng}/\text{m}^2$; đất trồng cây lâu năm: $80.000\text{ đồng}/\text{m}^2$, công vượt lập: $150.000\text{ đồng}/\text{m}^3$. Tài sản trên thửa đất số 133 gồm: tường bao: 0 đồng; 01 cổng tre: 0 đồng; 02 cây na x $9.000\text{ đồng}/\text{cây}$ = 18.000 đồng ; 02 cây nhãn x $250.000\text{ đồng}/\text{cây}$ = 500.000 đồng ; 02 cây dừa x

600.000 đồng/cây = 1.200.000 đồng; 02 cây chuối (khóm chuối) x 70.000 đồng/cây (khóm) = 140.000 đồng. Tài sản trên thửa đất số 139 gồm: 06 cây mít x 550.000 đồng/cây = 3.300.000 đồng; 12 cây na x 120.000 đồng/cây = 1.440.000 đồng; 01 cây bơ: 150.000 đồng; 05 cây dừa x 600.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng; 04 cây nhãn x 1.100.000 đồng = 4.400.000 đồng; 03 cây chanh x 10.000 đồng/cây = 30.000 đồng; 01 cây bưởi: 750.000 đồng; 01 cây vú sữa: 8.000 đồng; 01 cây vú sữa: 100.000 đồng; 08 cây chuối x 70.000 đồng/cây = 560.000 đồng; 01 cây khế: 600.000 đồng; 02 cây cau x 400.000 đồng/cây = 800.000 đồng; 08 cây thanh long x 70.000 đồng/cây = 560.000 đồng + 02 cây thanh long, tổng có giá 700.000 đồng; 01 nhà hai tầng: 261.600.000 đồng; 01 nhà mái bằng: 228.020.000 đồng; 01 nhà kho: 27.780.000 đồng; nhà tắm: 4.368.000 đồng; bể nước: 6.116.000 đồng; bể phốt: 29.760.000 đồng; mái tôn thường: 16.423.000 đồng; mái lợp fibroximang: 3.528.000 đồng; sân lát gạch đỏ: 13.856.000 đồng; trụ cổng: 976.000 đồng; cánh cổng inox: 5.344.000 đồng; tường rào thép B40: 1.582.000 đồng; cọc bê tông cốt thép: 2.157.000 (bao gồm cọc bê tông và cọc bê tông trồng thanh long); tường giáp nhà ông S phía sau nhà mái bằng, giếng khơi, nhà tắm phụ: 0 đồng; tường bao giáp nhà ông S, bể nước xây gạch chỉ do ông Đ1 và bà M xây: 0 đồng; đường ống nhựa chạy từ cổng giáp với hàng rào B40 giáp nhà kho, nhà vệ sinh: 0 đồng; 02 téc nước và 01 bình năng lượng mặt trời: đương sự không yêu cầu định giá; tường bao gắn liền bếp phụ và cổng nhà ông Đ1, bà M giáp nhà ông X xây gạch chỉ dài 2,5, cao 1,9m do ông Đ1 và bà M xây dựng: 0 đồng; 01 giếng khơi gần bờ ao và 02 tường xây bờ ao đều hết khẩu hao: 0 đồng; 01 sân trật xi măng phía trước nhà bếp và nhà kho: 0 đồng; 01 sân giếng trật xi măng giáp bể nước, nhà mái bằng, nhà hai tầng, nhà tắm, giếng khơi: 0 đồng; phần tường bao nhà ông S nối liền với tường bao nhà ông Đ1, bà M phía trước hiên nhà ông Đ1 bà M (do ông S xây dựng): 0 đồng; tường bao giáp đất ông Nguyễn Văn S1 xây gạch chỉ, xây tường 10 dài 3,07m, cao 1,67m do ông Đ1 và bà M xây: 0 đồng; tường xếp gạch babanh giáp đất nhà bà Vũ Thị T (con trai anh Nguyễn Văn H2) bà M và ông Đ1 xác định sẽ tự di dời nếu Tòa án phân chia đất cho người khác: không yêu cầu định giá; 01 bếp phụ: 0 đồng; tường bao phía trước sân nhà mái bằng giáp nhà ông Nguyễn Văn X1 xây gạch chỉ tường 10 dài 11,99m: 0 đồng; một số loại cây khác như lá lốt, rau đay, trầu không...các đương sự đều không yêu cầu định giá; 01 giếng khơi: 0 đồng; 01 chuồng gà: 0 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 228, Điều 229; khoản 1 Điều 238; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

633, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623; Điều 650; điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn Đ** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn Đ1** và cụ **Vũ Thị M1**:

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn Đ1** và cụ **Vũ Thị M1** còn lại để chia trong thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 có diện tích 60,5m² đất ở và toàn bộ thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 có diện tích 666,3m² đất (trong đó có 386m² đất ở nông thôn và 280,3m² đất cây lâu năm) tại địa chỉ **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** trị giá 459.994.000 đồng.

Trích trả tiền công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất là 91.998.800 đồng cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M**, di sản còn lại để chia trị giá 367.995.200 đồng.

1.2. Xác định diện tích 60m² đất ở tại thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 và toàn bộ toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối trên thửa đất số 133 và thửa đất số 139 tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** là tài sản của ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M**.

1.3. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ **Nguyễn Văn Đ1** và cụ **Vũ Thị M1** là ông **Nguyễn Văn Đ**, ông **Nguyễn Văn Đ1**, ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị B** và bà **Nguyễn Thị N**, mỗi suất thừa kế được hưởng 73.599.040 đồng.

1.4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn Đ1** về việc tự nguyện nhập phần tài sản được chia thừa kế vào tài sản chung vợ chồng.

1.5. Phân chia tài sản cụ thể như sau:

Chia cho ông **Nguyễn Văn Đ** thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 diện tích 120,5m² đất ở tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** trị giá 118.090.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A1B1C1D1E1F1 đến A1 (vị trí, kích thước, hình thể theo sơ đồ kèm theo). Trên đất có tường bao dài 6,86m: 0 đồng; 01 cổng tre: 0 đồng; 02 cây na trị giá 18.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 500.000 đồng; 02 cây dừa trị giá 1.200.000 đồng; 02 cây chuối (khóm chuối) trị giá 140.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 119.948.000 đồng.

Ông **Đ** có trách nhiệm trả cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** trị giá cây cối trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** là 1.858.000 đồng.

Ông **Đ** phải có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông **Nguyễn Văn D** là 44.490.960 đồng.

Chia cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** thừa đất số 139, tờ bản đồ số 23 diện tích 666,3m² đất (trong đó có 386m² đất ở nông thôn và 280,3m² đất cây lâu năm) tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** trị giá 400.704.000 đồng được giới hạn bởi các điểm A2B2C2D2E2F2G2H2I2K2L2M2N2 O2P2Q2X2Y2Z2 đến A2 (vị trí, kích thước, hình thể theo sơ đồ kèm theo). Trên đất có toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối của ông **Đ1** và bà **M**.

- Ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà **Nguyễn Thị B**, bà **Nguyễn Thị N**, mỗi người 73.599.040 đồng là giá trị của một suất thừa kế mà bà **B**, bà **N** được hưởng.

- Ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông **Nguyễn Văn D** số tiền 29.108.080 đồng.

[2] Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Văn Đ** về việc tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản là 6.247.000đ (Sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy ngàn đồng). Số tiền này, ông **Đ** đã nộp xong.

Ngoài ra, Bản án còn quyết định về lãi suất đối với số tiền chậm trả, thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/10/2023, bà **Nguyễn Thị B**, bà **Nguyễn Thị N** và ông **Nguyễn Văn D** kháng cáo đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn Đ** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, đề nghị Tòa án cho ông được hưởng thừa kế bằng hiện vật, chia cho ông được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 có diện tích 120,5m² đất ở và toàn bộ tài sản trên thửa đất và ông có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

Ông **Đ** là người đại diện cho bà **N**, bà **B** và ông **D** xác định vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm để chia cho ông bà được hưởng thừa kế bằng hiện vật. Ông **D**, bà **B**, bà **N** đề nghị chia bằng quyền sử dụng đất chung trong một thửa.

Bị đơn bà **Nguyễn Thị M** giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trong trường hợp phía ông **D**, bà **B**, bà **N** vẫn đề nghị chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo hồ sơ địa chính 1986 (bản đồ 299) và hiện trạng sử dụng đất xác định diện tích tăng thêm 350,8m² là do vợ chồng bà bỏ công sức tôn tạo, bồi đắp, không phải di sản thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định di sản thừa kế của cụ **D1** và cụ **M1** có thể chia bằng hiện vật cho ông **D**, bà **N** và bà **B**. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **D**, bà **N** và bà **B** để sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chia thừa kế cho ông **D**, bà **N** và bà **B** bằng quyền sử dụng đất. Kháng cáo của ông **D**, bà **N** và bà **B** được chấp nhận nên không phải chịu án dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử căn cứ Điều 273 BLTTDS xác định kháng cáo của ông **D**, bà **N** và bà **B** là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về thời hiệu khởi kiện: Cụ **M1** chết ngày 08/12/2004; cụ **D1** chết ngày 26/11/2005, trước khi chết, các cụ đều không để lại di chúc. Ngày 10/5/2022, ông **Nguyễn Văn Đ** có đơn khởi kiện nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế vẫn còn.

[2] *Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn D:*

[2.1] Về hàng thừa kế:

Về người được hưởng thừa kế theo pháp luật và hàng thừa kế: Các đương sự đều xác định trước khi chết, cụ **D1** và cụ **M1** không để lại di chúc. Do đó, di sản của cụ **D1** và cụ **M1** được chia theo pháp luật. Vợ của cụ **V** là cụ **Vũ Thị T** và các con của cụ **V** với cụ **Vũ Thị T** là bà **Nguyễn Thị H**, bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Nguyễn Văn H2**, bà **Nguyễn Thị H3**, ông **Nguyễn Văn H4** đều xác định thừa đất 133 tại thôn N, xã Q, huyện T là tài sản của cụ **D1** nên không có quyền lợi liên quan. Bố mẹ cụ **D1** và bố mẹ cụ **M1** đều chết trước hai cụ. Cụ **D1** có hai người vợ là cụ **K** và cụ **M1**. Cụ **D1** và cụ **K** có hai người con là ông **D** và bà **B**. Cụ **K** chết năm 1953; cụ **D1** kết hôn với cụ **M1** năm 1954 sau đó về chung sống cùng nhà với cụ **D1** và có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng ông **D** và bà **B** như mẹ con. Cụ **D1** và cụ **M1** sinh được 4 người con gồm ông **Đ1**, ông **L**, ông **Đ** và bà **N**, trong đó có ông **L** chết khi chưa có vợ con. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 633, Điều 635, Điều 636, Điều 674, Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ **M1** và cụ **D2** gồm ông **D**, bà **B**, ông **Đ1**, ông **Đ** và bà **N**.

[2.2] Về di sản thừa kế: Căn cứ vào hồ sơ đo đạc 299, hồ sơ đo đạc năm 1999 - 2000 và hồ sơ đo đạc năm 2008 - 2009 lưu tại Ủy ban nhân dân xã Q, căn

cứ lời trình bày của các đương sự, biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Q thể hiện các thửa đất 133 và 139 đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các thửa đất này có sự chênh lệch về diện tích qua các thời kỳ và khi Tòa án thẩm định tại chỗ là do sai số đo đạc, không có sự thay đổi hiện trạng, ranh giới ổn định, không tranh chấp với các hộ liền kề. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định xác định thửa đất số 133 có diện tích 120,5m² đất ở và thửa đất số 139 có diện tích 670,9m² đất (trong đó có 386m² đất ONT (đất ở nông thôn) và 284,9m² đất CLN (cây lâu năm). Các đương sự xác định trong diện tích đất ở của hai thửa đất trên có 60 m² đất ở là tài sản của vợ chồng ông Đ1 và bà M và toàn bộ tài sản trên hai thửa đất này là của ông Đ1 và bà M do bị trừ đất trồng cây hàng năm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ D1 và cụ M1 để lại để chia thừa kế là 60,5m² đất ở tại thửa 133 và 386m² đất ở và 284,9m² (sai số do đo đạc) đất cây lâu năm tại thửa 139 là chính xác.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông Đ1, bà M cho rằng căn cứ theo hồ sơ địa chính 1986 (bản đồ 299) và hiện trạng sử dụng đất thì diện tích tăng thêm 350,8m² là do vợ chồng bà bỏ công sức bồi đắp. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xác định diện tích đất tăng thêm là của vợ chồng ông bà. Xét thấy, diện tích đất của cụ D1, cụ M1 theo hồ sơ đo vẽ năm 1999 – 2000 (thời điểm hai cụ còn sống) bao gồm thửa đất số 947, tờ bản đồ số 12, diện tích 110m², loại đất (T), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng đất là Đ1; Thửa đất số 993, tờ bản đồ số 12, diện tích 288 m², loại đất (T), sổ mục kê ghi tên chủ sử dụng là Duẩn; Thửa đất số 990, tờ bản đồ số 12, diện tích 315m², loại đất (T). Đến năm 2008, thể hiện tại tờ bản đồ số 23, gồm thửa đất số 133, diện tích 122m², loại đất ONT, trong sổ mục kê chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị M; thửa đất số 139 (sát nhập thửa 993 và thửa 990), diện tích 687m², loại đất ONT, trong sổ mục kê chủ sử dụng đất ghi tên Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị M. Như vậy, sau khi cụ D1 và cụ M1 mất thì diện tích của các cụ không có sự thay đổi nhiều. Ranh giới, mốc giới của hai thửa đất trên với các hộ liền kề ổn định, không có tranh chấp, với đường ngõ xóm ổn định, không có biến động. Diện tích thửa đất thay đổi là sai số do quá trình đo đạc. Do đó, không chấp nhận ý kiến của ông Đ1, bà M cho rằng diện tích thay đổi là do ông bà vượt lập. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đ1 và bà M không kháng cáo. Để bảo đảm quyền lợi của vợ chồng ông Đ1, bà M, Tòa án cấp sơ thẩm đã án trích trả tiền công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất cho ông Đ1 và bà M hơn một phần giá trị di sản thừa kế với số tiền là 91.998.800 đồng là đảm bảo quyền lợi của đương sự.

[4] Do đó, căn cứ vào kết quả định giá xác định di sản thừa kế của cụ M1 và cụ D1 còn lại để chia là $(446,5\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 980.000 \text{ đồng/m}^2) + (284,9\text{m}^2 \text{ đất cây lâu năm} \times 80.000 \text{ đồng/m}^2) = 460.362.000 \text{ đồng}$. Số tiền công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất cho ông Đ1 và bà M là 91.998.800 đồng. Như vậy giá

trị di sản còn lại là 368.363.200 đồng. Do vậy, một suất thừa kế sẽ được hưởng là: $368.363.200 \text{ đồng} : 5 = 73.672.640 \text{ đồng}$.

[5] Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào hiện trạng các thửa đất, nhu cầu sử dụng đất thực tế của các đương sự. Ông **D**, bà **B** và bà **N** kháng cáo xin được hưởng giá trị di sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất. Xét thấy, căn cứ vào diện tích và hiện trạng thửa đất thì thửa đất 670,9m² có hai lối đi vào thửa đất có thể chia cho các hàng thừa kế khác. Việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia 670,9m² cho ông **Đ1** là không phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, ông **D**, bà **B**, bà **N** đề nghị chia bằng quyền sử dụng đất chung trong một thửa. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông **D**, bà **B**, bà **N** sửa bản án sơ thẩm và chia cho ông **D**, bà **B**, bà **N** 260,4m² đất, trong đó 126m² đất ở trị giá 123.480.000đ và 134,4m² đất trồng cây lâu năm trị giá 10.752.000đ. Trên diện tích đất 260,4m² có 01 giếng không còn giá trị; 02 cây dừa trị giá 1.200.000đ; 07 cây na = 840.000đ; 02 cây mít = 1.100.000đ; 01 cây bơ = 150.000đ; 07 cây thanh long = 490.000đ; 01 cây vú sữa 8.000đ; 01 cây nhãn = 1.100.000đ là tài sản của ông **D** bà **M**. Buộc ông **D**, bà **B**, bà **N** trả cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** trị giá cây cối là 4.888.000đ trên thửa đất.

[6] Chia cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 diện tích 350,5m² đất, trong đó 200m² đất ở trị giá 196.000.000đ và 150,5m² đất cây lâu năm trị giá 12.040.000đ tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Ngoài ra, ông **Đ1**, bà **M** còn bị trừ 60m² đất trồng cây hàng năm (đất 03) vào phần đất ở. Do đó, tổng số diện tích đất ông **Đ1**, bà **M** được chia và sử dụng là 410,5m² (trong đó có 260m² đất ở và 150,5m² đất trồng cây lâu năm).

[7] Trong vụ án, các đương sự không kháng cáo đối với việc chia thừa kế cho ông **D**. Tuy nhiên, do sửa Bản án sơ thẩm để chia bằng quyền sử dụng đất cho ông **D**, bà **N**, bà **B** nên trách nhiệm hoàn trả tiền chênh lệch có sự thay đổi, vì vậy Hội đồng xét xử sẽ giải quyết lại toàn bộ vụ án.

[8] Phần diện tích chia cho ông **Nguyễn Văn Đ** thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 diện tích 120,5m² đất ở tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** trị giá 118.090.000 đồng. Trên đất có tường bao dài 6,86m: 0 đồng; 01 cổng tre: 0 đồng; 02 cây na trị giá 18.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 500.000 đồng; 02 cây dừa trị giá 1.200.000 đồng; 02 cây chuối (khóm chuối) trị giá 140.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 119.948.000 đồng. Ông **D** có trách nhiệm trả cho ông **Nguyễn Văn Đ1** và bà **Nguyễn Thị M** trị giá cây cối trên thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 tại **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** là 1.858.000 đồng.

[9] Do ông **D**, ông **Đ1** được chia di sản nhiều hơn so với phần di sản được

hưởng nên phải trả cho ông **D**, bà **B** và bà **N** phần giá trị di sản còn thiếu, cụ thể:

- Ông **D1**, bà **M** phải trả cho bà **N** số tiền chênh lệch là 28.928.640đ; trả cho bà **B** số tiền 13.439.920đ.

- Ông **D** có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông **D** là 28.928.640đ; trả cho bà **B** số tiền 15.488.720đ.

[10] Đối với tiền thuê đất mà ông **D1** và bà **M** đã đóng hàng năm thì ông bà tự nguyện chịu, không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải chịu cùng và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

[11] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm các đương sự không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với số tiền xem xét thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm, ông **D**, bà **N** và bà **B** không đề nghị xem xét nên Hội đồng không phải giải quyết.

[12] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Các đương sự trong vụ án đều là người cao tuổi (trên 60 tuổi) và đề nghị được miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị B** và bà **Nguyễn Thị N**. Sửa bản án sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 34, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 294, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 103 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn D** về việc chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn D1** và cụ **Vũ Thị M1**:

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Văn D1** và cụ **Vũ Thị M1** còn lại để chia trong thửa đất số 133, tờ bản đồ số 23 có diện tích 60,5m² đất ở và toàn bộ thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 có diện tích 670,9m² đất (trong đó có 386m² đất ở nông thôn và 284,9m² đất cây lâu năm) tại địa chỉ **thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương** trị giá 460.362.000 đồng.

Trích trả tiền công sức trông nom, quản lý, giữ gìn, tôn tạo, vượt lập đất là

91.998.800 đồng cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M, di sản còn lại để chia trị giá 368.363.200 đồng.

1.2. Xác định diện tích 60m² đất ở và toàn bộ toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối trên thửa đất số 133 và thửa đất số 139 tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương là tài sản của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M.

1.3. Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Văn D1 và cụ Vũ Thị M1 là ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B và bà Nguyễn Thị N, mỗi suất thừa kế được hưởng 73.672.640 đồng.

1.4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn Đ1 về việc tự nguyện nhập phần tài sản được chia thừa kế vào tài sản chung vợ chồng.

1.5. Phân chia tài sản cụ thể như sau:

1. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ thừa đất số 133, tờ bản đồ số 23 diện tích 120,5m² đất ở tại thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương trị giá 118.090.000 đồng. Trên đất có tường bao dài 6,86m: 0 đồng; 01 cổng tre: 0 đồng; 02 cây na trị giá 18.000 đồng; 02 cây nhãn trị giá 500.000 đồng; 02 cây dừa trị giá 1.200.000 đồng; 02 cây chuối (khóm chuối) trị giá 140.000 đồng là tài sản của ông Đ1 và bà M. Buộc ông Đ phải thanh toán giá trị cây, công trình cho ông Đ, bà M là 1.858.000 đồng. (Vị trí, kích thước, hình thể theo sơ đồ kèm theo).

2. Chia cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M một phần thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 diện tích 350,5m² đất, trong đó 200m² đất ở trị giá 196.000.000đ và 150,5m² đất cây lâu năm trị giá 12.040.000đ tại thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Ông Đ1, bà M có quyền sử dụng 60m² đất ở (do bị trừ đất trồng cây hàng năm (đất 03) vào phần đất ở). Tổng số diện tích đất ông Đ1, bà M được chia và sử dụng là 410,5m² (trong đó có 260m² đất ở và 150,5m² đất trồng cây lâu năm). Trên đất có toàn bộ nhà ở, các công trình cùng cây cối của ông Đ1 và bà M. (Vị trí, kích thước, hình thể theo sơ đồ kèm theo).

3. Chia cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N diện tích 260,4m², trong đó 126m² đất ở trị giá 123.480.000đ và 134,4m² đất trồng cây lâu năm trị giá 10.752.000đ tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23 tại thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương. Trên diện tích đất 260,4m² có 01 giếng không còn giá trị; 02 cây dừa trị giá 1.200.000đ; 07 cây na = 840.000đ; 02 cây mít = 1.100.000đ; 01 cây bơ = 150.000đ; 07 cây thanh long = 490.000đ; 01 cây vú sữa 8.000đ; 01 cây nhãn = 1.100.000đ là tài sản của ông Đ bà M. Buộc ông D, bà B, bà N trả cho ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M trị giá cây cối là 4.888.000đ trên thửa đất. (Vị trí, kích thước, hình thể theo sơ đồ kèm theo).

4. Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho bà Nguyễn Thị N số tiền chênh lệch là 28.928.640đ; trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 13.439.920đ.

- Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trả chênh lệch giá trị tài sản bằng tiền cho ông Nguyễn Văn D là 28.928.640đ; trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 15.488.720đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Các đương sự tự mở công đi và có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sử dụng đất và phải chấp hành đầy đủ quy định của Pháp luật trong quá trình sử dụng bất động sản được chia. Trường hợp đường ranh giới phân chia quyền sử dụng đất vào tài sản hoặc cây cối trên đất của ai thì người đó có trách nhiệm chặt bỏ hoặc tháo dỡ.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của ông D, bà B và bà N về việc tự nguyện chịu toàn bộ tiền chi phí đo đạc, thẩm định tại cấp phúc thẩm.

7. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm dân sự cho ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/3/2024./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thanh Tuấn

